

No: 705633



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Vietnam in accordance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006))

Tên họ (Surname/last name)	Tên riêng (Given name)	Tên đệm (Middle name)
NGUYEN	TRUNG	THANH
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (dd/mm/yyyy))	Nơi sinh (Place of birth)	Giới tính (Gender)
07/12/1991	HO CHI MINH	MALE



Tình trạng hôn nhân (Marital status)	Quốc tịch (Nationality)	Chiều cao (Height)	Cân nặng (Weight)
Single	VIETNAM	169	75

Địa chỉ (Address (apt, street, city): Binh Hung commune, Ho Chi Minh city

Số hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) HCM - 14198-01

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

Thuyền trưởng (Master)	☐	Sỹ quan radio (Radio officer)	☐	Nhân viên phục vụ (Catering service)	☐	Rating as part of the navigation watch (Chức danh khác) CASINO CASHIER
Sỹ quan boong (Deck officer)	☐	Thủy thủ (Rating)	☐	Sỹ quan máy (Engineer officer)	☐	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN
(Conclusion of authorized medical specialist)

Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe (Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)	YES	X	NO
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 (Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)	21/11/2025		
Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)	YES	X	NO
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))			

(Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)

NO

(Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)

Ngày (Date) 21/11/2025

Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho NGUYỄN THANH TRUNG
(This is to certify that a medical and physical examination was given to)

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):

☒

7

việc trên biển

(Not fit for look-out duty)

Máy
(*Engine service*)

Phục vụ
(Catering
service)

Khác(Other service)

Phù hợp (Fit)	☐
---------------	--------------------------

Không phù hợp(*Unfit*) ☐

Không hạn
chế
(Without
restrictions)

☒ Có hạn chế
(With restrictions)

Yêu cầu đeo kính
(Need visual correction)

10

Có
(Yes)

Có ☐

Không
(No)

Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):
(Describe restrictions (e.g. specific positions, type of ship, trade area))

Dấu của cơ quan cấp chứng nhận
(Official Stamp of the issuing authority)



Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận
(Information about the authority that issued the certificate)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Thượng tá Trần Nam Chung

Tên và chữ ký của bác sỹ có thẩm quyền khám

(Name and signature of examining/authorized physician)

Ngày khám
Date of examination (dd/mm/yyyy)

21111 2025

Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe

Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)

20/11/2026

Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and periodic Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.

HIỆN TẠI HÌNH ẢNH
TÌNH HÌNH BÌNH THƯỜNG

Normal

BS. Nguyễn Văn Sơn Lâm

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray):

Bác sỹ XQ ký (Doctor):

Normal

- Kết quả điện tim (ECG):

Bác sỹ ký (Doctor):

BSCKI. Nguyễn Xuân Bình

Chức năng hô hấp (Respiratory function):

FEV1/FVC: 96,49%

Bác sỹ ký (Doctor):

BSCKI. Nguyễn Xuân Bình

- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound):

Siêu Âm Bụng Bình Thường

Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor):

BS. Huỳnh Bùi Tâm Phúc

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):

- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐, Trung bình (Average) ☐, Kém (Bad) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

- ☒ Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty)
- ☐ Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)
- Không hạn chế (Without restriction) ☒
- Có hạn chế (With restriction) ☐
- Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☐
- Không (No) ☒

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm)
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày ..20../..11../2026..

Ngày khám (ngày / tháng / năm)
(Date of examination (day/month/year)): 21/11/2025

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
(Sign, full name, seal of authorized physician)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Thượng tá Trần Nam Chung

BỘ CÔNG AN (Ministry of Public Security) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỆNH VIỆN 199 (199 HOSPITAL) THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Add: 216 Nguyen Cong Tru, An Hai Dong, Son Tra, Da Nang
Tel: 1900986868; Email: cskh@benhvien199.vn
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 705633 /GKSK-BV199

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE
MEDICAL EXAMINATION



Họ và tên (Name (last, first, middle)): TRUNG NGUYỄN THANH
Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): 07/12/1991
Quốc tịch (Nationality): VIỆT NAM
Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): E00820642
Địa chỉ thường trú (Permanent address): 8/25 C. HAMLET 13, BINH HUNG, HCMC
Học sinh ☐ ; Thuyền viên ☒ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship): CASHIER
Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner): MARITIME VILLAGE AT SEA - 420 S. ORANGE AVENUE
SUITE 250 ORLANDO, FL 32801
Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide): U.S.A

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): FOR WORKING - CAMP ANY REQUIRED

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☒ ; Khám định kỳ (Periodic) ☐ ; Khám khác (Other) ☐

TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE

MEDICAL HISTORY

Medical History Tiền sử bệnh	Yes	No	Medical History Tiền sử bệnh	Yes	No
01. Bệnh mắt (Eye disease)	☐	☒	10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)	☐	☒
02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases)	☐	☒	11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)	☐	☒
03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)	☐	☒	12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)	☐	☒
04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)	☐	☒	13. Mất ngủ (Sleep problem)	☐	☒
05. Bệnh máu (Blood disorder)	☐	☒	14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)	☐	☒
06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)	☐	☒	15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)	☐	☒
07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)	☐	☒	16. Mất ý thức (Loss of consciousness)	☐	☒
08. Bệnh thận – tiết niệu (Urological diseases)	☐	☒	17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder)	☐	☒
09. Bệnh ngoài da (Skin problem)	☐	☒	18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)	☐	☒

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☒ ☐

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☒
Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s):

Chữ ký của người khai (Signature of examinee)..... WY/NGUYEN THANH TRUNG.....

Khám lâm sàng (Clinical Examination)	Kết quả (Results)	Bác sỹ Khám ký (Doctor)
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)	Normal	
Hệ hô hấp (Respiratory system)	Normal	
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)	Normal	BSCKI. Nguyễn Xuân
Hệ tiêu hóa (Digestive system)	Normal	
Gan-mật (Bile-Liver)	Normal	
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)	Normal	BSCKI. Nguyễn Xuân
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)	Normal	
Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)	Normal	Bs. CKI Nguyễn Văn Hùng
Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)	Normal	Bs. CKI. Nguyễn Văn Hùng
Hệ thần kinh (Neurologic system)	Normal	
Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)	Normal	BSCKI. Nguyễn Văn Hùng
Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)	Normal	Bs. CKI. Nguyễn Văn Hùng
Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)	Normal	Bs. CKI. Lê Văn Hùng
Miệng/Răng (Mouth / teeth)	8x80%	Bs. CKI. Nguyễn Thị Hằng
Mắt (Eyes)	Normal	MPI bình thường BSCKI. Nguyễn Thị Hằng
Bệnh khác (Other diseases)		

ThS.Bs Trần Thị Hồng Lê